

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2020/DS-PT
Ngày: 27-8-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng Dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Võ Thị Kim Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2020/TLPT - DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự Vay tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 16/01/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2020/QĐ-PT ngày 31/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 338/2020/QĐ-PT ngày 28/4/2020 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 506/TB-PT ngày 02/7/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 81/2020/QĐ-PT ngày 18/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Công L, sinh năm: 1964; cư trú tại số nhà 262, đường B, Phường 1, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Văn B, sinh năm: 1975; cư trú tại số 34, đường T, phường B', thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (*Văn bản ủy quyền số 3302, Quyết số 04/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng L chứng thực ngày 25/3/2019*), có mặt.

Bị đơn: Anh Bùi Minh Th, sinh năm: 1984, chị Lại Thị Quỳnh D, sinh năm: 1987; cư trú tại số 901, đường T, phường B', thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1962; cư trú tại thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1469, quyền số 72TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đ chứng thực ngày 11/5/2020), có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị Phương Kh, sinh năm: 1989; cư trú tại thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1469, quyền số 72TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đ chứng thực ngày 11/5/2020), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Phùng Thị Ng, sinh năm: 1976; cư trú tại số 57, đường N, Phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1962; cư trú tại thôn 7, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, có mặt.

Người kháng cáo:

+ Vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D – Bị đơn.

+ Bà Nguyễn Thị Kim C – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của Ông Nguyễn Công L, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của Ông Vũ Văn B, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì:

Do có quen biết nhau nên ông Nguyễn Công L có cho vợ chồng anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D vay tiền nhiều lần, cụ thể: Lần thứ nhất ngày 06/12/2016 cho vay số tiền 1.500.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 30/12/2016; lần thứ hai ngày 18/01/2017 cho vay số tiền 600.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn vay, khi nào cần báo trước mấy ngày; cả hai lần vay với mục đích để đầu tư nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất; lãi suất theo thỏa thuận 1,5%/tháng; vợ chồng anh Th, chị D tự viết, ký, ghi họ, tên vào giấy vay tiền. Từ khi vay cho đến nay bị đơn chưa trả được tiền gốc và lãi suất. Khi đến hạn trả nợ ông L đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa trả. Do vợ chồng anh Th, chị D vi phạm thời hạn trả nợ nên ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh Th, chị D phải trả số tiền gốc 2.100.000.000đ đã vay; tiền lãi tạm tính đến ngày 10/7/2019 là 968.100.000đ; tổng cộng là 3.068.100.000đ.

- Theo bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án của vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D và Bà Nguyễn Thị Kim C, người đại diện ủy quyền của vợ chồng anh Th, chị D, thì: Vợ chồng anh Th, chị D không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bị đơn không vay tiền của ông L, không biết ông L là ai. Vợ chồng anh Th, chị D thừa nhận có vay của bà Ng nhưng viết giấy vay tiền mang tên ông L với tổng số tiền vay gốc 2.100.000.000đ cụ thể lần 1: Ngày 26/12/2016 (trong giấy ký vay tiền tên ông L đã bị sửa thành ngày 06/12/2016, do ông L tự sửa) vay số tiền 1.500.000.000đ, thời hạn vay là đến ngày 30/12/2016; lần thứ 2: ngày 18/01/2017 vay số tiền 600.000.000đ, vay không có thời hạn, khi vay tiền bà Ngnói “Vì không tiện đứng tên là chủ cho vay nên đã viết tên Ông Nguyễn Công L là cậu ruột của bà Ng là chủ cho vay”. Vì vợ chồng anh Th, chị D là con cháu trong gia đình, khi nghe bà Ngnói vậy thì không nghi ngờ mà đặt bút ký. Lãi suất của tất cả các khoản vay đều là 9%/tháng, đối với khoản vay 1.500.000.000đ thì vợ chồng anh Th, chị D đã trả tổng tiền lãi là 27.600.000đ; đối với khoản vay 600.000.000đ chưa trả lãi.

Sau đó vợ chồng anh Th, chị D đã trả cho bà Ng được ba lần tiền cụ thể: lần thứ nhất ngày 29/12/2016 trả 1.100.000.000đ; lần thứ hai ngày 14/3/2017 trả 650.000.000đ; lần thứ ba ngày 30/3/2017 trả 300.000.000đ. Tổng cộng vợ chồng anh Th, chị D đã trả cho bà Ng tổng số tiền 2.050.000.000đ. Việc trả tiền lãi cũng như trả tiền vay cho bà Ng chính là trả cho khoản vay đứng tên ông L, các chứng từ về việc trả nợ gốc và lãi đã nộp cho Tòa án và được thể hiện trong 02 giấy tính lãi do bị đơn cung cấp. Hiện nay vợ chồng anh Th, chị D xác nhận còn nợ của bà Ng số tiền 50.000.000đ tiền gốc. Về lãi suất như nguyên đơn trình bày là 1,5%/tháng là không có thỏa thuận và không có làm việc với ông L.

- Theo lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của Bà Phùng Thị Ng thì: Bà không có ý kiến gì với yêu cầu khởi kiện của ông L, việc vay nợ giữa ông L và vợ chồng anh Th, chị D như thế nào thì bà không biết và không liên quan. Đối với lời trình bày của phía bị đơn về khoản vay 2.100.000.000đ là vay của bà nhưng để ông L đứng tên trong các giấy vay tiền ngày 06/12/2016 và ngày 18/01/2017 và đã trả nợ cho bà là không đúng.

Giữa vợ chồng anh Th, chị D, bà C có vay tiền của bà nhiều lần, bà có nhận tiền vào ngày 29/12/2016 số tiền 1.100.000.000đ do ông Đ đưa trả, ngày 14/3/2017 nhận số tiền 650.000.000đ do ông Đoàn Quang Th đưa và ngày 30/3/2017 nhận số tiền 300.000.000đ do bà L đưa như vợ chồng anh Th, chị D trình bày nhưng đây là số tiền mà bà C, vợ chồng anh Th, chị D, vay của bà và trả cho bà, số tiền này không liên quan đến khoản tiền mà vợ chồng anh Th, chị D đã vay của ông L.

Khi bà C, vợ chồng anh Th, chị D vay tiền của bà thì đều ghi vay tiền bác Nga, bà không in sẵn giấy ghi tên ông L như vợ chồng anh Th, chị D trình bày.

Việc vay tiền giữa ông L với vợ chồng anh Th, chị D là do hai bên tự thỏa thuận với nhau, bà hoàn toàn không biết. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo qui định của pháp luật.

Tại Bản án số 19/2017/DS-ST ngày 05 và 06/9/2017; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công L. Buộc vợ chồng chị Lại Thị Quỳnh D, Anh Bùi Minh Th có trách nhiệm thanh toán cho Ông Nguyễn Công L số tiền 2.311.500.000đ, trong đó tiền gốc là 2.100.000.000đ, tiền lãi là 211.500.000đ

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/9/2017 và ngày 21/9/2017 vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D kháng cáo đối với Bản án nói trên.

Tại Bản án số 134/2017/DS-PT ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công L. Buộc vợ chồng chị Lại Thị Quỳnh D, Anh Bùi Minh Th có trách nhiệm thanh toán cho Ông Nguyễn Công L số tiền 2.311.500.000đ, trong đó tiền gốc là 2.100.000.000đ và tiền lãi là 211.500.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 361/2018/DS-GĐT ngày 22/11/2018; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử:

1/ Chấp nhận kháng nghị số 131/2018/QĐKNGĐT-VKS-DS ngày 07/8/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 05 và 06/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Hủy Bản án Dân sự phúc thẩm số 134/2017/DS-PT ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc “Tranh chấp Hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa nguyên đơn là Ông Nguyễn Công L và bị đơn chị Lại Thị Quỳnh D, Anh Bùi Minh Th.

Tại Bản án số 01/2020/DS-ST ngày 16/01/2020; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công L. Buộc chị Lại Thị Quỳnh D, Anh Bùi Minh Th có trách nhiệm trả cho Ông Nguyễn Công L tổng số tiền là 2.718.433.000đ (Hai tỷ bảy trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) trong đó tiền gốc 2.100.000.000đ (Hai tỷ một trăm triệu đồng), tiền lãi 618.433.000đ (Sáu trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng)

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công L đối với số tiền lãi 544.907.000đ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/01/2020 vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D và Bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng anh Th, chị D và Bà Nguyễn Thị Kim C vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L đề nghị vợ chồng anh Th, chị D phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến nay là 128.402.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D và Bà Nguyễn Thị Kim C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc giữa ông L và vợ chồng anh Th, chị D có xác lập giao dịch dân sự vay tài sản, theo đó ông L cho vợ chồng anh Th, chị D vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 2.100.000.000đ, lãi suất là 1,5%/tháng, giấy nợ do vợ chồng anh Th, chị D ký và ghi rõ họ tên. Do đến hạn trả nợ vợ chồng anh Th, chị D không trả nên ông L khởi kiện yêu cầu trả nợ gốc và tiền lãi, vợ chồng anh Th, chị D lại cho rằng không có vay tiền của ông L mà vay của bà Ng, do khi vay tiền bà Ng nói không tiện đứng tên trên giấy cho vay tiền nên ghi tên ông L, vợ chồng anh Th, chị D đã trả tiền nợ cho bà Ng tổng số tiền 2.050.000.000đ và hiện nay chỉ còn nợ số tiền 50.000.000đ nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của ông L. Do đó các bên phát sinh tranh chấp, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản*” là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của vợ chồng anh Th, chị D và bà C thì thấy rằng:

[2.1] Tại giấy vay tiền ngày 26/12/2016 (đã sửa thành ngày 06/12/2016) thể hiện nội dung “*Tôi tên Lại Thị Quỳnh D, người nhận tiền Bùi Minh Th (chồng), tôi có vay của Ông Nguyễn Công L số tiền 1.500.000.000đ*” và Giấy vay tiền ngày 18/01/2017 thể hiện nội dung “*Tôi tên là Lại Thị Quỳnh D, người nhận tiền Bùi Minh Th (chồng), tôi có vay của Ông Nguyễn Công L số tiền 600.000.000đ*”, cả hai giấy nợ này đều không thể hiện lãi suất, có chữ ký và ghi rõ họ tên của bên vay

là Lại Thị Quỳnh D, Bùi Minh Th. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn cho rằng không biết ông L là ai, không vay tiền của ông L mà chỉ vay tiền của bà Ng, hiện nay đã trả khoản tiền vay nói trên cho bà Ng và chỉ còn nợ lại 50.000.000đ và tiền lãi. Tuy nhiên, tại các bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng anh Th, chị D và bà C đều thừa nhận có vay hai lần tiền, cụ thể lần thứ nhất ngày 26/12/2016 (giấy vay tiền sửa thành ngày 06/12/2016) số tiền 1.500.000.000đ, lần thứ hai ngày 18/01/2017 số tiền 600.000.000đ, chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của vợ chồng anh Th, chị D. Như vậy việc bị đơn cho rằng bà Ng không tiện đứng tên là chủ cho vay nên đã viết tên ông L, không biết ông L là ai là không có căn cứ chứng minh. Hơn nữa, theo chứng cứ do bị đơn cung cấp 01 giấy vay tiền ngày 18/11/2016 bản chính (bút lục 140) thể hiện nội dung *“Tôi là Lại Thị Quỳnh D...tôi có vay của Ông Nguyễn Công L, số 262 Bùi Thị X, tổ 3, phường 1, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng số tiền 600.000.000đ”* người vay là Lại Thị Quỳnh D ký và ghi rõ họ tên.

Để chứng minh cho việc đã trả khoản tiền này cho bà Ng nên bà Ng trả lại giấy vay này cho bị đơn, một mặt thể hiện có chữ viết bằng chữ và chữ viết bằng số do chị Lại Thị Quỳnh D và Bà Phùng Thị Ng viết và tính toán với nhau, dòng đầu tiên của chứng cứ thể hiện: *“1 tỷ 5/12 đến 05/01/2017 là 32 ngày x 3 = 96.000.000đ...”*, dòng cuối cùng của tài liệu, chứng cứ, bên trái của văn bản đã ghi: *“...5/01 gốc 3.600.850.000đ”*, bên phải của văn bản đã ghi: *“140.850.000đ”*. Như vậy bị đơn biết rất rõ trả khoản tiền vay nào thì sẽ được trả lại giấy vay đó và các tài liệu, chứng cứ các đương sự giao nộp cho Tòa án để giải quyết vụ án đều thể hiện rất rõ, vay tiền của người nào thì trả nợ cho người đó. Trường hợp vợ chồng anh Th, chị D trả hết nợ cho Ông Nguyễn Công L thông qua Bà Phùng Thị Ng thì 02 giấy vay tiền của Ông Nguyễn Công L phải bị hủy bỏ, gạch bỏ hoặc vợ chồng anh Th, chị D phải yêu cầu Bà Phùng Thị Ng viết giấy biên nhận tiền ghi rõ đã trả nợ xong đối với khoản nợ mà hiện nay ông L khởi kiện, tuy nhiên vợ chồng anh Th, chị D không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc này và tại bút lục 140, 141 phần tính toán giữa chị D và bà Ng không thể hiện khoản tiền vay nào đứng tên Ông Nguyễn Công L.

[2.2] Đối với việc vợ chồng anh Th, chị D cho rằng hai khoản tiền vay tổng số tiền 2.100.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 26/12/2016 do ông L cung cấp trùng với số tiền, ngày, tháng mà bà C vay của bà Ng là không có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, theo Kết luận giám định số 1422/GĐ-PC 09 ngày 10/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Lâm Đồng và Kết luận số 271/COB ngày 25/12/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận số “06” tại phần ghi “Bảo Lộc, ... ngày 06/12/2016 được sửa từ số “30”, mặt khác, các tài liệu, chứng cứ bản gốc do vợ chồng chị D, anh Th giao nộp cho Tòa án ngày 16/5/2017 (bút lục 31, 32) thể hiện, Bà Phùng Thị Ng tự viết, ký, ghi họ, tên trong giấy nhận tiền do chị D nhờ ông Nguyễn Ngọc Đ và ông Đoàn Quang Th cầm tiền

để giao trả nợ cho bà Ng, gồm: Ngày 29/12/2016 số tiền 1.100.000.000đ, ngày 14/3/2017 số tiền 650.000.000đ. Ngoài ra, tài liệu, chứng cứ bản gốc ghi ngày 30/3/2017 (bút lục 33) (chữ viết, chữ ký, ghi họ, tên trong tài liệu, chứng cứ của bà Đoàn Thị Thu L tự viết) chị D chơi một dây huê do bà Đoàn Thị Thu L làm chủ, chị D hót huê được 300.000.000đ và nhờ bà L cầm số tiền này để giao trả nợ cho Bà Phùng Thị Ng, không có nội dung nào xác định trả khoản tiền vay của Ông Nguyễn Công L. Trong quá trình làm việc và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn xác định số tiền ông L cho vợ chồng anh Th, chị D vay không liên quan đến Bà Phùng Thị Ng. Ông L cũng không nhận được khoản tiền nào từ vợ chồng anh Th, chị D trả liên quan đến số nợ trên và cũng không đồng ý hay ủy quyền cho bà Nhận tiền từ vợ chồng anh Th, chị D đối với số tiền mà ông L đã cho vay đối với hai giấy nhận nợ nói trên. Bà Ng cũng xác định không liên quan đến khoản vay giữa ông L vợ chồng anh Th, chị D, bà không nhận khoản tiền nào từ vợ chồng anh Th, chị D để trả cho khoản tiền vợ chồng anh Th, chị D vay của ông L. Các khoản bà Nhận từ ông Đ, ông Thành, bà L là do vợ chồng anh Th, chị D và bà C trả nợ cho bà. Ngoài ra, vợ chồng anh Th, chị D cũng không có tài liệu, chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, giữa bà C, vợ chồng anh Th, chị D và bà Ng xác định giữa các bên có quan hệ vay tiền rất nhiều tuy nhiên chưa tính toán được số tiền đã vay và tiền đã trả. Bà Ng cũng thừa nhận có nhận số tiền 2.050.000.000đ từ phía vợ chồng anh Th, chị D nhưng không liên quan đến khoản tiền mà ông L cho bị đơn vay. Vợ chồng anh Th, chị D cho rằng đây là tiền trả nợ cho bà Ng thông qua giấy nhận nợ của ông L; do vậy trong trường hợp vợ chồng anh Th, chị D có căn cứ chứng minh số tiền đã trả cho bà Ng không thuộc các khoản nợ đã vay của bà Ng mà thực tế là trả cho ông L thông qua bà Ng thì được quyền làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Ng trả lại theo quy định của pháp luật.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi suất thì thấy rằng:

Nguyên đơn trình bày khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, bị đơn trình bày lãi suất thỏa thuận là 9%/tháng, tuy nhiên theo hai giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp không thể hiện việc thỏa thuận lãi nên xem như các bên có tranh chấp về lãi suất nên được tính như sau:

- Đối với khoản tiền vay 1.500.000.000đ ghi ngày 06/12/2016, bị đơn trình bày vay ngày 26/12/2016, theo kết luận giám định số 1422/GĐ-PC 09 ngày 10/10/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Lâm Đồng và kết luận giám định số 271/C09B ngày 25/12/2019 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đều kết luận: Số “06” tại phần ghi “Bảo lộc,.....Ngày 06 tháng 12 năm 2016 được sửa từ số “30” và theo giấy vay tiền thì thời hạn thanh toán là ngày 30/12/2016, do nguyên đơn, bị đơn không thống nhất được mức lãi suất, giấy vay tiền không thể hiện mức lãi nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để

xem xét, Cụ thể: xác định tiền lãi từ ngày 31/12/2016 đến ngày 16/01/2020 là 36 tháng $17 \text{ ngày} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1.500.000.000\text{đ} = 455.255.000\text{đ}$.

- Đối với khoản tiền vay 600.000.000đ ghi ngày 18/01/2017, đây là khoản vay không thời hạn, nguyên đơn trình bày thỏa thuận 03 ngày nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh, bị đơn không thừa nhận, nên căn cứ thời điểm nguyên đơn khởi kiện ngày 24/4/2017 để tính thời hạn, giấy vay tiền không thể hiện mức lãi nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để xem xét, Cụ thể: thời gian chậm trả tiền lãi từ ngày 24/4/2017 đến ngày 16/01/2020 là 32 tháng 23 ngày $\times 0,83\%/\text{tháng} \times 600.000.000\text{đ} = 163.178.000\text{đ}$.

Như vậy tổng số tiền lãi được chấp nhận là 618.433.000đ.

Cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận tiền lãi là 618.433.000đ để buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn cho rằng đã trả được 27.600.000đ cho bà Ngđề trả lãi của khoản vay 1.500.000.000đ đứng tên ông L nhưng không xuất trình được căn cứ chứng minh, bà Ng và ông L không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn.

Tại phiên tòa hôm nay Ông Vũ Văn B, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, yêu cầu vợ chồng anh Th, chị D phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến nay là 128.402.000đ. Xét thấy sau khi cấp sơ thẩm xét xử, nguyên đơn không có đơn kháng cáo nên yêu cầu vừa nêu không có căn cứ xem xét.

[4] Đối với Bà Nguyễn Thị Kim C, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì bà C không liên quan đến số tiền Ông Nguyễn Công L khởi kiện vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D. Việc bà C và bà Ng có vay nợ với nhau nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí cho việc giám định là 8.000.000đ, do yêu cầu của phía bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ số tiền này (đã nộp đủ và Tòa án cấp sơ thẩm quyết toán xong).

[7] Về nghĩa vụ thi hành án: Qua xác minh tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B thì số tiền 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm vợ chồng anh Th, chị D nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001925 ngày 02/10/2017 đã được kết chuyển vào ngân sách nhà nước ngày 14/3/2018 cần được khấu trừ vào phần án phí anh Th, chị D phải nộp trong vụ án này. Đối với số tiền 39.414.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0005826 ngày 25/4/2017 Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B đã hoàn trả cho ông L nên không xem xét.

Đối với các khoản khác của Bản án sơ thẩm, phúc thẩm lần thứ nhất chưa thi hành nên không xem xét.

[8] Về án phí: Do yêu cầu của ông L được chấp nhận một phần nên ông L phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không chấp nhận là 25.796.300đ {số tiền không được chấp nhận là 544.907.000đ; án phí Dân sự sơ thẩm phải chịu: $20.000.000đ + (144.907.000đ \times 4\%)$ }.

Buộc vợ chồng anh Th, chị D phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho ông L là 86.368.600đ {số tiền được chấp nhận: 2.718.433.000đ; án phí Dân sự sơ thẩm phải chịu: $72.000.000đ + (718.433.000đ \times 2\%)$ }.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 4 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D và Bà Nguyễn Thị Kim C.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Công L về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự Vay tài sản” với vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D.

Buộc vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D có trách nhiệm trả cho Ông Nguyễn Công L tổng số tiền là 2.718.433.000đ (hai tỷ bảy trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng) trong đó tiền gốc 2.100.000.000đ (hai tỷ một trăm triệu đồng), tiền lãi 618.433.000đ (sáu trăm mười tám triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn đồng)

2. Về chi phí tố tụng: vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D phải chịu chi phí giám định là 8.000.000đ (đã nộp đủ và quyết toán xong).

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Công L phải chịu 25.796.300đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 44.875.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng

án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0005318 ngày 05/4/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Ông L được nhận lại 19.078.700đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm còn thừa.

Vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D phải chịu 86.368.600đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ số tiền tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001925 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng anh Th, chị D còn phải nộp 86.068.600đ.

- Án phí phúc thẩm:

Vợ chồng Anh Bùi Minh Th, chị Lại Thị Quỳnh D phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm vợ chồng chị D, anh Th đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016590 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng anh Th, chị D đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000đ án phí Dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm bà C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016591 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Bà C đã nộp đủ án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đến hạn và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA TAND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND tp. B, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS tp. B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự (04);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch